

Bảo quản

Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, tránh mốc mọt.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn. Vào các kinh tâm, phế, tam tiêu, vị.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, tả hỏa, lợi tiểu, cầm máu, trừ phiền. Chủ trị: Tâm phiền rạo rức, hoàng đản vàng da do viêm gan, cảm lạnh sốt mất ngủ, đau mắt viêm kết mạc, loét miệng, đau răng, chảy máu cam, thổ huyết, niệu huyết, lỵ ra máu, tâm tỳ hư hỏa phiền muộn mất ngủ.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 9 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn, đại tiện lỏng không có thấp nhiệt không nên dùng.

CHỈ THỰC

Aurantii immaturus Fructus

Quả non bỏ đôi được làm khô của cây Cam chua (*Citrus aurantium* L.) hoặc [*Citrus sinensis* (L.) Osbeck], họ Cam (Rutaceae). Thu hoạch vào tháng 3 đến tháng 4 hàng năm. Hái những quả bé bằng đầu ngón tay giữa, loại bỏ tạp chất, bỏ đôi theo chiều ngang, phơi hoặc sấy khô ở nhiệt độ thấp.

Mô tả

Dược liệu hình bán cầu, một số có hình cầu, đường kính 0,5 cm đến 1,5 cm. Vỏ ngoài màu lục hoặc lục hơi đen với những nếp nhăn và những điểm lõm hình hạt, có vết cuống quả hoặc vết sẹo của vòi nhụy. Trên mặt cắt, vỏ quả giữa hơi phồng lên, màu trắng vàng hoặc nâu vàng, dày 0,3 cm đến 1,2 cm, có 1 đến 2 hàng túi tinh dầu ở phần ngoài. Vỏ quả trong và múi quả màu nâu. Chất cứng. Mùi thơm mát, vị đắng, hơi chua.

Ghi chú: Quả non đã làm khô có màu xanh, vỏ dày bên trong đặc có nhiều cùi, ruột bé, không mốc mọt là loại tốt. Loại quả to, nhiều ruột, quả rụng xuống đất không nên dùng. Chỉ thực để lâu năm gọi là Trần chỉ thực là loại tốt nhất.

Bột

Bột màu vàng nhạt hoặc vàng nâu. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh vỏ quả giữa tế bào hơi tròn hoặc có hình dạng bất thường, thành dày lên không đều. Mảnh biểu bì của vỏ quả ngoài tế bào hình nhiều cạnh, gần vuông hoặc chữ nhật, trên bề mặt biểu bì có lỗ khí hơi tròn, đường kính 18 µm đến 26 µm và có 5 đến 9 tế bào kèm. Nhiều mảnh mô của túi dầu màu vàng nâu, thường bị vỡ, đôi khi quan sát thấy các giọt dầu. Tinh thể calci oxalat hình lăng trụ, hình thoi, hình nón kép hoặc đa giác không đều, nằm riêng lẻ hoặc nằm trong tế bào vỏ quả và tế bào múi, đường kính 2 µm đến 24 µm. Rải rác có các mảnh mạch điểm, mạch xoắn, mạch vòng.

Định tính

A. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 25 ml *methanol* (TT), đun hồi lưu cách thủy trong 30 min, lọc lấy dịch lọc (dung dịch A) để làm các phản ứng sau:

Lấy 5 ml dung dịch A, thêm một ít bột *magnesi* (TT) và 0,5 ml *acid hydrochloric* (TT), xuất hiện màu đỏ cam đến đỏ tía.

Lấy 3 ml dung dịch A, thêm vài giọt *dung dịch sắt* (III) *clorid* 5 % (TT), xuất hiện màu nâu.

Lấy 3 ml dung dịch A, thêm vài giọt *dung dịch natri hydroxyd* 1 % (TT), màu vàng tăng lên, đôi khi kèm theo một ít tủa.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (định tính *synephrine*) (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Ethyl acetat - methanol - amoniac (9 : 1 : 0,1).

Dung dịch thử: Lấy 5 g bột dược liệu, làm ẩm vừa đủ bằng *amoniac* (TT), thêm 30 ml *ethyl acetat* (TT), đun hồi lưu cách thủy trong 15 min. Lọc, lắc dịch lọc *ethyl acetat* với *dung dịch acid hydrochloric* 1 % (TT) 2 lần, mỗi lần 10 ml. Gộp các dịch acid, kiềm hóa bằng *amoniac* (TT) đến pH 10, lắc với *ethyl acetat* (TT) 2 lần, mỗi lần 20 ml. Gộp các dịch chiết *ethyl acetat*, cô đến cạn và hòa cạn trong 1 ml *methanol* (TT) được dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan *synephrin* chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 0,3 %.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí, phun *thuốc thử ninhydrin* 0,5 % trong *ethanol*, sấy ở 105 °C trong 10 min đến 15 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu sắc (đỏ tía) với vết *synephrin* trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển:

Hệ 1: *Ethyl acetat - methanol - nước* (100 : 17 : 13).

Hệ 2: *Toluen - ethyl acetat - acid formic - nước* (20 : 10 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Dung dịch A lấy ở phần định tính bằng phản ứng hóa học.

Dung dịch chất đối chiếu: Dung dịch *hesperidin* chuẩn trong *methanol* (TT) (1 mg/ml), hòa tan bằng phương pháp đun hồi lưu.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký với hệ dung môi 1, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí. Tiếp tục triển khai sắc ký với hệ dung môi 2. Sau khi triển khai xong, lấy bản mỏng ra để khô ngoài không khí, phun lên bản mỏng *dung dịch nhôm clorid* 1 % (TT). Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại tại bước sóng 366 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có vết có tương đương về vị trí và cùng màu với vết *hesperidin* trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

CHỈ XÁC

Độ ẩm

Không quá 15,0 % (Phụ lục 12.13).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Tro toàn phần

Không quá 7,0 % (Phụ lục 9.8).

Định lượng

Cân chính xác khoảng 0,5 g bột dược liệu (qua rây có kích thước 1,25 mm), cho vào bình Soxhlet, thêm 100 ml *ether dầu hỏa* (30 °C đến 60 °C) (TT), đun hồi lưu cách thủy trong 1 h và loại bỏ dịch ether dầu hỏa. Chuyển bã dược liệu đã được làm bay hơi hết ether dầu hỏa sang 1 bình nón 250 ml và chiết tiếp bằng cách đun hồi lưu trên cách thủy với *methanol* (TT) trong 30 min 3 lần, mỗi lần 50 ml. Gộp và bốc hơi dịch chiết trên cách thủy cho đến cạn. Thêm vào cặn 5 ml *nước*, khuấy và để yên 10 min, lọc qua phễu lọc xốp, tiếp tục rửa cặn bằng *nước* 4 lần, mỗi lần 5 ml và loại bỏ nước rửa. Hòa tan cặn trên phễu bằng những lượng nhỏ *dung dịch natri hydroxyd 0,2 % trong ethanol 70 %* (TT) cho đến khi dịch lọc không còn màu vàng. Gộp các dịch lọc và chỉnh đến thể tích vừa đủ 100 ml bằng *dung dịch natri hydroxyd 0,2 % trong ethanol 70 %* (TT) (dung dịch A). Lắc kỹ, lấy chính xác 2 ml dung dịch A, pha loãng thành 25,0 ml bằng *dung dịch natri hydroxyd 0,2 % trong ethanol 70 %* (TT). Lắc đều. Sau 1 h kể từ khi bắt đầu hòa tan cặn, đo độ hấp thụ (Phụ lục 4.1) ở bước sóng (361 ± 1) nm. Tính hàm lượng hesperidin (C₂₈H₃₄O₁₅) theo A (1 %, 1 cm), lấy 160 là giá trị A (1 %, 1 cm) của hesperidin ở 361 nm.

Hàm lượng hesperidin (C₂₈H₃₄O₁₅) không được thấp hơn 5,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Chỉ thực sao giòn: Lấy dược liệu khô, rửa sạch, ủ mềm, thái lát mỏng hoặc bào mỏng, sao lửa nhỏ đến khô giòn. Sao khô giòn có tác dụng tiêu tích.

Chỉ thực sao cám: Cho cám vào chảo đun nhỏ lửa đến khi cám ngả màu vàng, cho Chỉ thực đã thái lát mỏng vào đảo đều đến khi mùi thơm của Chỉ thực bốc lên là được, lấy ra loại bỏ cám và để nguội. Dùng 1 kg cám gạo cho 10 kg dược liệu. Chỉ thực sao với cám có tác dụng tiêu tích.

Chỉ thực sao cháy: Lấy Chỉ thực đã thái lát mỏng, sao cháy theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Chỉ thực sao cháy có tác dụng cầm máu, trị các vết loét trong tràng vị.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh mốc mọt, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn. Vào các kinh tỷ và vị.

Công năng, chủ trị

Phá khí, giáng khí, tiêu tích, tiêu đờm, tiêu thực trừ bĩ

DƯỢC ĐIỀN VIỆT NAM VI

báng. Chủ trị: Chứng tích trệ trong vị và tràng gây ăn uống không tiêu, chứng tả lý đi đại tiện mót rặn; đàm thấp trệ, trướng khí, ngực bụng kết hung; sa trực tràng, sa dạ dày, sa tử cung; ho nhiều đờm, đờm ngưng trệ ở ngực gây đầy tức khó thở.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 3 g đến 6 g, có thể dùng đến 9 g, dạng thuốc sắc. Hoàn tán tùy theo bài thuốc.

Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn mà không đầy tích thì không được dùng.

Phụ nữ có thai không dùng.

CHỈ XÁC

Aurantii Fructus

Quả già chưa chín (quả già có vỏ còn xanh) đã bỏ đôi và được làm khô của cây Cam chua (*Citrus aurantium* L.), họ Cam (Rutaceae). Thu hoạch vào tháng 6 đến tháng 7 hàng năm, lúc trời khô ráo, hái các quả già, bỏ ngang làm đôi, phơi hoặc sấy nhẹ ở 40 °C đến 50 °C cho tới khô.

Mô tả

Chỉ xác có hình bán cầu, đường kính 3 cm đến 5 cm, vỏ quả ngoài màu nâu hoặc nâu thẫm, ở đỉnh có những điểm túi tinh dầu dạng hạt trũng xuống, thấy rõ có vết vôi nhụy còn lại hoặc vết sẹo của cuống quả. Mặt cắt lớp vỏ quả giữa màu trắng vàng, nhẵn, hơi nhô lên, dày 0,4 cm đến 1,3 cm, có 1 đến 2 hàng túi tinh dầu ở phần ngoài vỏ quả ngoài. Chất cứng, rắn, khó bẻ gãy. Ruột quả có từ 7 đến 12 múi, một số ít quả có tới 15 đến 16 múi. Múi khô, nhẵn nhéo, có màu từ nâu đến nâu thẫm, trong có hạt. Mùi thơm, vị đắng, hơi chua.

Ghi chú: Loại dược liệu có vỏ còn xanh, bỏ đôi nhìn thấy cùi hơi vàng, cùi càng dày càng tốt, ruột bé có mùi thơm, để lâu năm cứng chắc không mốc mọt là loại tốt. Tránh nhầm với quả bưởi non hoặc cam hôi, hai thứ này không bào mỏng được, không có tác dụng chữa bệnh.

Bột

Bột màu trắng ngà, mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Mảnh vỏ quả giữa tế bào hơi tròn hoặc không đều, thành tế bào dày lên không đều và có dạng chuỗi hạt. Mảnh biểu bì vỏ quả ngoài tế bào hình nhiều cạnh, hình gần vuông hoặc hình chữ nhật, trên bề mặt có các lỗ khí hơi tròn, đường kính 16 µm đến 34 µm, có 5 đến 9 tế bào kèm. Mảnh mô của múi màu vàng nhạt hoặc không màu, dạng màng, tế bào biểu bì hẹp và dài, bị co lại, tế bào vỏ quả và tế bào múi sắp xếp lộn xộn. Mảnh mô của túi chứa dầu màu vàng nâu, thường bị vỡ, đôi khi quan sát thấy các giọt dầu. Tinh thể calci oxalat hình nằm riêng lẻ hoặc nằm trong tế bào vỏ quả và tế bào múi, có nhiều trong tế bào sát với biểu bì, đường kính 3 µm đến 30 µm. Mạch mạng, mạch xoắn và các quản bào nhỏ.